

sản phẩm “Pate Minh Chay” do Công ty TNHH Hai Thành viên Lối sống mới, địa chỉ: Tổ 2, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội sản xuất, kinh doanh trực tiếp qua mạng...

- Các cơ quan khác là thành viên BCĐLN về ATTP: Theo chức năng nhiệm vụ được giao đã xây dựng kế hoạch, công văn chỉ đạo theo hệ thống ngành dọc về công tác bảo đảm ATTP, tăng cường triển khai tuyên truyền, phòng ngừa sự cố về ATTP trong dịp mùa hè, mùa bão lũ, Tết Trung thu năm 2020.

- Các tổ chức chính trị - xã hội: Ban Thường vụ Hội LHPN chỉ đạo các huyện, thành hội và các đơn vị thực hiện tốt công tác bảo đảm ATTP trong dịp Tết Trung thu năm 2020; chỉ đạo đưa nội dung tuyên truyền cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch, vệ sinh ATTP vào tài liệu sinh hoạt hội viên.

- Tuyên huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn:

+ Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 1542/KH-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP và triển khai thực hiện Chỉ thị 17/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ theo chỉ đạo tại Công văn số 2209/UBND-KGVX ngày 26/5/2020 của UBND tỉnh.

+ Tăng cường chỉ đạo, triển khai hoạt động truyền thông, kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP đối với các cơ sở thực phẩm; tuyên truyền các biện pháp phòng, chống Covid-19, phòng ngừa sự cố về ATTP; triển khai các biện pháp phòng, chống ngộ độc thực phẩm và dịch bệnh trên người và trên động vật.

+ Rà soát, thu thập thông tin, thu hồi sản phẩm không bảo đảm ATTP đối với sản phẩm “Pate Minh Chay” do Công ty TNHH Hai Thành viên Lối sống mới sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2. Công tác thông tin, truyền thông; vận động giám sát bảo đảm ATTP

2.1. Thông tin, truyền thông, đào tạo tập huấn về ATTP

- Truyền thông, giáo dục về ATTP: Toàn tỉnh tổ chức 245 buổi nói chuyện, hội thảo, hội thi tập huấn với 13.453 lượt người tham gia (*giảm 580 buổi so với cùng kỳ năm 2019*); tuyên truyền trên Đài Truyền hình, Truyền thanh được 5.866 lượt (*giảm 710 lượt tuyên truyền so với cùng kỳ năm 2019*); trên loa, đài thôn, khu phố được 9.367 lượt (*giảm 4.054 lượt tuyên truyền so với cùng kỳ năm 2019*); báo viết, báo điện tử: 76 tin bài; sử dụng 22.381 sản phẩm tuyên truyền các loại.

Ngoài ra, Hội LHPN các cấp đã tổ chức 1.200 cuộc tuyên truyền lồng ghép trong các buổi sinh hoạt hội, tuyên truyền kiến thức về khoa học kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản thực phẩm sạch, lựa chọn, bảo quản, chế biến thực phẩm an toàn, biện pháp phòng ngừa ngộ độc thực phẩm và dịch bệnh trên đàn vật nuôi, cây trồng; tiếp tục duy trì và nhân rộng mô hình vệ sinh ATTP gắn với cuộc vận động “Phụ nữ cả nước thực hiện vệ sinh ATTP vì sức khỏe gia đình và cộng đồng”, cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”.

- Công tác tập huấn:

+ Ngành NN&PTNT tuyên tỉnh tổ chức 60 lớp tập huấn cho 3.164 người về phân bón và an toàn lao động trong sản xuất, vận chuyển hóa chất, kỹ thuật sản xuất vải theo tiêu chuẩn GlobalGAP và kỹ thuật sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP .

+ Ngành Y tế tổ chức 25 lớp tập huấn cho 2.415 người là nhân viên y tế thôn bản trên địa bàn tỉnh, chủ cơ sở/doanh nghiệp thuộc đối tượng tỉnh quản lý.

- Thông tin về ATTP: Các địa phương duy trì việc công khai, chỉ dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử và thông báo đến doanh nghiệp, trường học có tổ chức bếp ăn tập thể để tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng nguồn thực phẩm an toàn. Tuy nhiên, số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn được các địa phương công khai, chỉ dẫn địa chỉ tới người tiêu dùng còn ít, chưa thực sự đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Các ngành chức năng, UBND các huyện, thành phố và xã phường duy trì thực hiện công khai đường dây nóng về ATTP trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của cơ quan để tiếp nhận, xử lý những thông tin phản ánh, tố giác các tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, kinh doanh vi phạm về ATTP. Trong quý III/2020 không nhận được phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về tình hình mất ATTP.

2.2. Công tác vận động giám sát bảo đảm ATTP: Các đơn vị chức năng đã phối hợp với Ủy ban MTTQ và các đơn vị thành viên triển khai vận động, giám sát bảo đảm ATTP đối với công tác QLNN về ATTP và tại cơ sở thực phẩm; bước đầu góp phần nâng cao nhận thức, cải thiện tình trạng ATTP của cơ sở thực phẩm và định hướng cho công tác truyền thông về ATTP của các tổ chức chính trị - xã hội bảo đảm sát thực tế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Tuy nhiên, sự chủ động triển khai của MTTQ và các đơn vị thành viên trong việc phối hợp vận động, giám sát bảo đảm ATTP chưa thực hiện được thường xuyên.

3. Công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm, giám sát về ATTP

3.1. Thành lập các đoàn thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm: Tại các cấp đã thành lập 251 đoàn/tổ kiểm tra về ATTP (tuyên tỉnh: 12 đoàn; tuyên huyện, thành phố: 30 đoàn; tuyên xã, phường: 209 đoàn).

3.2. Kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm

- Thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm cơ sở thực phẩm: Tiến hành thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm 3.182 cơ sở thực phẩm (*tăng 433 số cơ sở được kiểm tra so với cùng kỳ năm 2019*), tỷ lệ cơ sở đạt chiếm 84,7%. Trong đó: Tuyên xã, phường kiểm tra 2.108 cơ sở, phát hiện 338 (chiếm 16,0%) cơ sở còn tồn tại về ATTP; tuyên huyện, thành phố kiểm tra 1.028 cơ sở, phát hiện 137 (chiếm 13,3%) cơ sở còn

tồn tại về ATTP; tuyến tỉnh kiểm tra 46 cơ sở, phát hiện 12 (chiếm 26,0%) cơ sở còn tồn tại về ATTP.

- Tình hình vi phạm và xử lý vi phạm: Qua kiểm tra, phát hiện 487 cơ sở còn tồn tại về ATTP, tiến hành xử lý phạt tiền 69 cơ sở, với số tiền 75,25 triệu đồng (*giảm 15 cơ sở với 153,185 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019*), trong đó: Tuyến xã, phường xử phạt 12 cơ sở với số tiền 14,35 triệu đồng (*giảm 25 cơ sở với 28,6 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019*); tuyến huyện, thành phố xử phạt 57 cơ sở với 60,9 triệu đồng (*tăng 18 cơ sở, giảm 40,585 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2019*). Nhắc nhở khắc phục 418 cơ sở. Các lỗi vi phạm chủ yếu như về điều kiện vệ sinh cơ sở, trang thiết bị, con người.

Ngoài ra, ngành NN&PTNT tiến hành kiểm tra 64 cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, lấy 52 mẫu thuốc thú y, 21 mẫu thức ăn chăn nuôi, 20 mẫu phân bón và 03 mẫu thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gửi đi kiểm tra chất lượng. Qua kiểm tra cho kết quả 49 trường hợp vi phạm và xử phạt nộp ngân sách nhà nước 220,44 triệu đồng.

3.3. Công tác quản lý cơ sở thực phẩm

Toàn tỉnh quản lý 23.165 cơ sở thực phẩm; trong đó ngành NN&PTNT quản lý 5.978 cơ sở (chiếm 25,9%); ngành Công Thương quản lý 12.225 cơ sở (chiếm 52,7%); ngành Y tế quản lý 4.962 cơ sở (chiếm 21,4%). Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận: toàn tỉnh lũy cập 1.764 (đạt 89,0% KH năm); ký cam kết bảo đảm ATTP: toàn tỉnh lũy ký đạt 94,4% tổng số cơ sở phải ký cam kết bảo đảm ATTP.

3.4. Kết quả đấu tranh chống gian lận thương mại về ATTP

Trong quý III/2020, Lực lượng Công an, Quản lý thị trường, NN&PTNT các cấp đã tăng cường kiểm soát thị trường, kiểm soát vận chuyển và đấu tranh chống gian lận thương mại, phát hiện xử lý 06 vụ việc vi phạm về ATTP, bàn giao cho cơ quan chức năng xử phạt 05 đối tượng vi phạm hành chính, nộp ngân sách nhà nước 67,4 triệu đồng (01 vụ việc tiếp tục đang xác minh). Tịch thu và tiêu hủy gồm: 700 kg thịt lợn dương tính dịch tả lợn Châu Phi, 110 lọ đựng hóa chất ngoài danh mục sản xuất thực phẩm, 1,12 tấn giá đỗ thành phẩm do ngâm hóa chất, 400 kg thuốc bắc.

3.5. Công tác giám sát môi nguy ô nhiễm thực phẩm

Trong quý III/2020, kết quả kiểm nghiệm tại labo có 251/261 (96,2%) mẫu đạt yêu cầu về chất lượng, kiểm tra test nhanh có 799/816 (97,9%) mẫu đạt. Khi phát hiện mẫu giám sát tại labo không đạt các đơn vị đã tiến hành xử lý vi phạm theo quy định.

3.6. Công tác giám sát, thu hồi, xử lý sản phẩm không đảm bảo ATTP

Các ngành chức năng tuyến tỉnh phối hợp với UBND các huyện, thành phố triển khai kiểm tra, giám sát, rà soát các tổ chức, cá nhân trong tỉnh đã mua và sử

dụng sản phẩm “Pate Minh Chay”; tiến hành thu hồi, xử lý sản phẩm thực phẩm không đảm bảo ATTP theo chỉ đạo của UBND tỉnh.

4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu KT - XH về ATTP

4.1. Sản xuất thâm canh rau, quả, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP

Kết quả thực hiện kỳ báo cáo: Các huyện, thành phố đã quy hoạch và triển khai sản xuất rau, quả, thủy sản theo tiêu chuẩn Vietgap diện tích 3350 ha. Lũy kế 9 tháng đạt 27.933,7 ha (đạt 92,7% KH năm); trong đó: diện tích sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP lũy kế đạt 6.475,6 ha (đạt 80,1% KH năm); diện tích sản xuất thâm canh quả theo tiêu chuẩn VietGAP lũy kế đạt 19.558,0 ha (đạt 98,1% KH năm); diện tích sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP lũy kế đạt 1900,1 ha (đạt 89,7% KH năm).

4.2. Phát triển đàn chăn nuôi (lợn, gia cầm) theo tiêu chuẩn VietGAP

- Kết quả thực hiện kỳ báo cáo: Tổng đàn chăn nuôi lợn, gia cầm của toàn tỉnh theo tiêu chuẩn VietGAP có 3.374,8 nghìn con. Lũy kế 9 tháng đạt 6.337 nghìn con, đạt 71,9% chỉ tiêu thực hiện KH năm; cụ thể: tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP lũy kế đạt 364,7 nghìn con, đạt 82,3% chỉ tiêu thực hiện năm; tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP lũy kế đạt 5.972,3 nghìn con, thực hiện đạt 71,3 % KH năm.

- Các huyện, thành phố tiếp tục triển khai, thực hiện các đề án, quy hoạch, chính sách đã được UBND tỉnh ban hành như: Chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; đề án hỗ trợ nâng cao chất lượng giống gia cầm tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016 - 2020; quy hoạch cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung giai đoạn 2013 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; quy hoạch phát triển chăn nuôi đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030...

4.3. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản, thực phẩm, dịch vụ ăn uống: Số lượng cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản, thực phẩm, dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP theo quy định năm 2020 là 1982 cơ sở, chiếm 8,5% tổng số cơ sở của toàn tỉnh; số cơ sở được cấp giấy chứng nhận (lũy kế) là 1.764 cơ sở, đạt 89,0% kế hoạch năm. Cụ thể:

- Số cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản thuộc lĩnh vực ngành NN&PTNT quản lý được cấp Giấy chứng nhận ATTP năm 2020 (lũy kế) là 463 cơ sở, đạt 98,9% KH năm.

- Số cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Công Thương quản lý được cấp Giấy chứng nhận ATTP năm 2020 (lũy kế) là 617 cơ sở, đạt 79,8% KH năm.

- Số cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc lĩnh vực ngành Y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận ATTP năm 2020 (lũy kế) là 684 cơ sở, đạt 92,4% KH năm.

5. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về phối hợp vận động, giám sát bảo đảm ATTP: Căn cứ Kế hoạch số 296/KHPH-UBND-MTTQ của tỉnh và Kế hoạch của các huyện, thành phố. BCĐLN về ATTP tỉnh đã giao 06 chỉ tiêu kế hoạch năm cho các huyện, thành phố; tuy nhiên, sự chủ động triển khai của MTTQ và các đơn vị thành viên trong việc phối hợp vận động, giám sát bảo đảm ATTP của một số địa phương, nhất là cấp xã chưa thực hiện được thường xuyên, kết quả thực hiện một số chỉ tiêu đạt tỷ lệ thấp; một số chỉ tiêu Trung ương xây dựng nhưng khó đánh giá do không có quy định, tiêu chí đánh giá cụ thể như “Phường, thị trấn được công nhận đô thị văn minh đạt tiêu chí ATTP”; “hộ gia đình được công nhận sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn”.

5.1. Tỷ lệ xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã) xây dựng điểm mô hình vận động và giám sát bảo đảm ATTP: Các huyện, thành phố đã chỉ đạo các xã tăng cường tuyên truyền, vận động nhân dân về kiến thức, thực hành bảo đảm ATTP; tỷ lệ xã triển khai xây dựng điểm mô hình vận động và giám sát bảo đảm ATTP lũy kế 9 tháng là 199/209, đạt 95,2 % KH năm. Tuy nhiên, tiêu chí triển khai xây dựng mô hình điểm chưa được cụ thể hóa, nên việc đánh giá kết quả về chất lượng và tính bền vững trong thực hiện còn gặp khó khăn.

5.2. Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư (gọi chung là thôn) thuộc xã duy trì hoạt động tuyên truyền, vận động và kiểm tra, giám sát ATTP: Toàn tỉnh có 2.130 thôn, các địa phương đã triển khai, duy trì hoạt động tuyên truyền, vận động và kiểm tra, giám sát ATTP tại 2.130 đạt 100,0% KH năm. Trên thực tế, việc tuyên truyền, vận động tại các thôn chủ yếu được thực hiện thông qua kênh đài truyền thanh của địa phương/loa, đài của thôn; việc tuyên truyền trực tiếp tới từng hộ dân hoặc thông qua buổi họp dân; việc kiểm tra, giám sát ATTP đối với các hộ sản xuất, kinh doanh, điều kiện chế biến thực phẩm tại hộ gia đình chưa thực hiện được nhiều.

5.3. Tỷ lệ hộ gia đình đăng ký, cam kết sản xuất nông nghiệp, chế biến, kinh doanh thực phẩm an toàn: Lũy kế 9 tháng toàn tỉnh có 108.083/120.157 hộ gia đình đăng ký, cam kết sản xuất nông nghiệp, chế biến, kinh doanh thực phẩm an toàn/ tổng số hộ gia đình, đạt 97,0% KH năm.

5.4. Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn: Lũy kế 9 tháng toàn tỉnh có 25.987/31.243 (83,2%) hộ gia đình được công nhận sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn, đạt 138,3% KH năm, chủ yếu là sản xuất mỳ, bún thuộc huyện Lục Ngạn, TP. Bắc Giang, Việt Yên, sản xuất vải thiều thuộc huyện Lục Ngạn; chăn nuôi gà thuộc huyện Yên Thế...

5.5. Tỷ lệ số hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm đăng ký, cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn: Toàn tỉnh có 146/146 (đạt 100,0% KH năm) HTX, doanh nghiệp đăng ký, cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn. Tuy nhiên, tiêu chí để triển khai, hướng dẫn thực hành sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn chưa được cụ thể hóa, nên việc đánh giá, công nhận còn định tính, chưa chặt chẽ.

5.6. Tỷ lệ xã được công nhận nông thôn mới và phường, thị trấn được công nhận đô thị văn minh đạt tiêu chí ATTP: Luỹ kế 9 tháng toàn tỉnh có 117 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 85,4 % KH năm.

6. Kết quả thực hiện chỉ tiêu về thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm về ATTP và phòng ngừa sự cố về ATTP

6.1. Cơ sở thực phẩm được thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm về ATTP

- Số cơ sở giết mổ, thu gom, sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành NN&PTNT quản lý được kiểm tra trong quý là 1.047/5.978 (17,5%) tổng số cơ sở ngành quản lý; luỹ kế 9 tháng đạt 72,9% KH năm.

- Số cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành Công Thương quản lý được kiểm tra trong quý là 1.630/12.225 (13,3%) tổng số cơ sở ngành quản lý; luỹ kế 9 tháng đạt 62,2% KH năm.

- Số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố thuộc lĩnh vực ngành Y tế quản lý được kiểm tra trong quý là 505/4.962 (10,2%) tổng số cơ sở; luỹ kế 9 tháng đạt 79,3% KH năm.

6.2. Xã, phường, thị trấn được kiểm tra, hậu kiểm, đánh giá việc triển khai công tác quản lý nhà nước về ATTP: Luỹ kế 9 tháng có 135/209 xã, phường, thị trấn được kiểm tra, hậu kiểm, đánh giá công tác QLNN về ATTP đạt 64,6% KH năm.

7. Công tác phòng, chống dịch bệnh và sự cố về ATTP

- Tình hình dịch bệnh: Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi, được cấp ủy Đảng và UBND các cấp, các ngành chức năng tích cực triển khai vệ sinh, tiêu độc khử trùng, tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm và kiểm dịch vận chuyển, vệ sinh thú y... trên địa bàn tỉnh không xuất hiện ổ dịch cúm gia cầm, dịch tả lợn Châu Phi tại các địa phương.

- Tình hình ngộ độc thực phẩm: Trong quý III năm 2020 không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

8. Công tác đầu tư nguồn lực

- Kinh phí: Ngân sách Trung ương cấp 882,3 triệu đồng; ngân sách địa phương: 1.153,7 triệu đồng (trong đó: ngân sách tỉnh: 580,0 triệu đồng; ngân sách huyện, thành phố: 560,8 triệu đồng, ngân sách xã, phường: 12,9 triệu đồng).

- Nguồn nhân lực: 100% xã, phường, thị trấn và các huyện, thành phố đã bố trí cán bộ kiêm nhiệm quản lý lĩnh vực ATTP thuộc lĩnh vực của ngành Công Thương; Nông Nghiệp&PTNT và Y tế. Tuy nhiên cán bộ kiêm nhiệm thường xuyên thay đổi, kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý ATTP hạn chế.

9. Một số nhận xét

9.1. Ưu điểm

- Có sự chỉ đạo, điều hành triển khai công tác ATTP của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương; các ban, ngành, đoàn thể đã chủ động, tích cực chỉ đạo, giám sát đối với việc triển khai công tác QLNN về ATTP.

- Công tác thông tin truyền thông phổ biến kiến thức pháp luật về ATTP, phòng chống dịch bệnh được các ngành, các cấp quan tâm triển khai, tăng cường chuyển tải các thông điệp về kiến thức, thực hành đúng về ATTP đến nhân dân trong tỉnh.

- Một số địa phương đã bố trí kinh phí để phục vụ triển khai các hoạt động đảm bảo ATTP như công tác kiểm tra, đào tạo tập huấn, thông tin truyền thông, phòng chống dịch, bệnh...

- Công tác phòng ngừa ngộ độc thực phẩm ở người và dịch bệnh trên đàn vật nuôi được các ngành, các cấp chủ động triển khai; tăng cường công tác phòng chống dịch Covid -19.

9.2. Tồn tại, hạn chế

- Một số đơn vị gửi báo cáo còn chậm so với thời gian quy định; số liệu báo cáo chưa đầy đủ nên khó khăn cho đơn vị báo cáo.

- Việc thực hiện một số chỉ tiêu theo kế hoạch còn thấp như: Chỉ tiêu thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm cơ sở thực phẩm lĩnh vực ngành Công Thương; việc kiểm tra, giám sát đánh giá việc triển khai công tác QLNN về ATTP của tuyến xã, phường, thị trấn.

- Còn một số địa phương cấp xã, phường, thị trấn chưa thực sự vào cuộc, chưa sâu sát trong chỉ đạo đối với công tác QLNN về ATTP, chưa quyết liệt trong việc xử phạt các hành vi vi phạm pháp luật về ATTP; cán bộ làm công tác ATTP ở cấp huyện, xã chủ yếu kiêm nhiệm thường xuyên thay đổi, trình độ chuyên môn nghiệp vụ về quản lý ATTP hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế.

- Việc kiểm soát ATTP của các cơ sở giết mổ; sản xuất rượu thủ công; sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản có quy mô nhỏ lẻ gặp nhiều khó khăn, tiềm ẩn các nguy cơ không đảm bảo ATTP.

- Ý thức chấp hành pháp luật về ATTP của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm chưa cao; điều kiện kinh tế của nhân dân còn ở mức thấp nên sự tự giác tham gia của người tiêu dùng thực phẩm đối với công tác ATTP còn hạn chế.

II. PHƯƠNG HƯỚNG TRIỂN KHAI NHIỆM VỤ QUÝ IV NĂM 2020

Để triển khai hiệu quả công tác QLNN về ATTP trên địa bàn toàn tỉnh. Sở Y tế đề nghị các sở, ngành và UBND/BCĐLN về ATTP các huyện, thành phố:

1. Tiếp tục chỉ đạo, triển khai hiệu quả Kế hoạch số 261/KH-BCĐLN; kế hoạch số 296/KHPPH-UBND-MTTQ ngày 02/12/2016 của UBND và Ủy ban MTTQ tỉnh về việc phối hợp vận động và giám sát bảo đảm ATTP giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; tăng cường trách nhiệm, hiệu quả hoạt động của BCĐLN về ATTP các cấp và trách nhiệm chỉ đạo, điều hành công tác QLNN về ATTP của người đứng đầu địa phương, đơn vị.

2. Chủ động rà soát lại các chỉ tiêu, tiến độ thực hiện để có biện pháp đẩy nhanh việc triển khai nhằm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch về công tác ATTP được giao năm 2020; tiếp tục triển khai công tác QLNN về ATTP và khắc phục sự cố về ATTP theo nội dung Hướng dẫn số 3960/BCĐLN-KGVX ngày 09/12/2016, Công văn số 3365/BCĐLN-KGVX ngày 25/10/2016 của BCĐLN về ATTP tỉnh.

3. Tăng cường thông tin, chỉ dẫn địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn trên phương tiện thông tin đại chúng, thông báo đến các doanh nghiệp, trường học trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, nhân dân tiếp cận, sử dụng nguồn thực phẩm an toàn.

4. Tăng cường triển khai hoạt động truyền thông về ATTP; kiểm tra, hậu kiểm, giám sát ô nhiễm thực phẩm, nhân rộng mô hình bảo đảm ATTP; phòng chống sự cố về ATTP trong mùa Thu Đông, dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu.

5. Tăng cường kiểm soát, đấu tranh chống gian lận thương mại, thực phẩm giả, nhập lậu, không rõ nguồn gốc, không bảo đảm ATTP, gây ô nhiễm môi trường; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm về ATTP.

6. Định kỳ kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác QLNN về ATTP tại các tuyến; tổ chức sơ kết, tổng kết, kiểm điểm đánh giá kết quả triển khai công tác QLNN về ATTP ở địa phương, đơn vị để rút kinh nghiệm, kịp thời triển khai khắc phục những tồn tại, yếu kém về công tác bảo đảm ATTP.

(Kết quả thực hiện công tác QLNN về ATTP quý III và tiến độ thực hiện chỉ tiêu kế hoạch 9 tháng năm 2020 chi tiết tại Phụ lục 1 và 2 đính kèm)./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (B/cáo);
- CT UBND tỉnh Dương Văn Thái (B/cáo);
- PCT UBND tỉnh Lê Ánh Dương - Phó Trưởng BCĐLN về ATTP tỉnh (B/cáo);
- Các đơn vị thành viên BCD và Tổ công tác liên ngành về ATTP tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- UBND các huyện, TP.
- Chi cục ATVSTP;
- Phòng Y tế các huyện, TP;
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Thu Hương

KẾT QUẢ
Thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm quý III năm 2020
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày /9/2020 của Sở Y tế Bắc Giang)

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

TT	Nội dung hoạt động	Tuyển xã		Tuyển huyện/TP		Tuyển tỉnh
		Tổng số	Số xã có	Tổng số	Số huyện có	
1	Kịp thời kiện toàn BCĐLN về ATTP do đ/c Chủ tịch UBND làm Trưởng Ban khi có sự thay đổi	209	209	10	10	1
2	BCĐLN về ATTP có Quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cho thành viên	209	209	10	10	1
3	UBND/BCĐLN về ATTP có ban hành văn bản chỉ đạo triển khai công tác QLNN về ATTP	209	209	10	10	1
4	UBND/BCĐLN về ATTP có tổ chức hội nghị triển khai/kiểm điểm công tác ATTP	209	209	10	10	1

2. Công tác thông tin, giáo dục truyền thông ATTP

T T	Hoạt động	ĐV tính	Thôn, bản		Tuyển xã		Tuyển huyện/TP		Tuyển tỉnh		Cộng	
			Số lượng	Số người tham dự	Số lượng	Số người tham dự	Số lượng	Số người tham dự	Số lượng	Số người tham dự	Số lượng	Số người tham dự
1	Nói chuyện	Buổi	22	760	62	2142	5	130	0	0	89	3032
2	Tập huấn	Buổi	0	0	31	2720	29	1646	85	5579	145	9945
3	Hội thảo	Buổi	0	0	8	168	2	208	1	100	11	476
4	Hội thi	Cuộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phát thanh/ truyền thanh	Phóng sự, tin, bài..	0	0	4666	0	1171	0	20	0	5857	0
6	Truyền hình		0	0	0	0	4	0	5	0	9	0
7	Loa, đài		4871	0	4163	0	333	0	0	0	9367	0
8	Báo viết, báo điện tử		0	0	0	0	11	0	65	0	76	0
9	Sản phẩm truyền thông: (Cộng a -> d)											
a	Băng rôn, khẩu hiệu	Chiếc	0	0	258	0	190	0	0	0	448	0
b	Tranh ảnh, áp - phích	Tờ	284	0	217	0	143	0	438	0	1082	0
c	Tờ gấp	Tờ	1000	0	2500	0	17300	0	0	0	20800	0
d	Băng/ đĩa hình, đĩa âm	Chiếc	0	0	46	0	5	0	0	0	51	0

3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch

T T	Tên chỉ tiêu	Tuyến xã					Tuyến huyện/ TP					Tuyến tỉnh					Cộng				
		Tổng số	KH năm	KQ thực hiện			Tổng số	KH năm	KQ thực hiện			Tổng số	KH năm	KQ thực hiện			Tổng số	KH năm	KQ thực hiện		
				Kỳ báo cáo	Lũy kế	(%)/KH năm			Kỳ báo cáo	Lũy kế	(%)/KH năm			Kỳ báo cáo	Lũy kế	(%)/KH năm			Kỳ báo cáo	Lũy kế	(%)/KH năm
I	Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội về ATTP																				
1	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh rau, quả, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP/ tổng số diện tích (ha)																				
1.1	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh rau theo tiêu chuẩn VietGAP	195090	80816	19656	64756	80.1											195090	80816	19656	64756	80.1
1.2	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh quả theo tiêu chuẩn VietGAP	498134	199435	10480	195580	98.1											498134	199435	10480	195580	98.1
1.3	Tỷ lệ diện tích sản xuất thâm canh thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP	48960	21175	3364	19001	89.7											48960	21175	3364	19001	89.7
2	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi (lợn, gia cầm) theo tiêu chuẩn VietGAP /tổng số đàn chăn nuôi (nghìn con)																				
2.1	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP/tổng đàn lợn	10000	4432	148.9	364.7	82.3											10000	4432	148.9	364.7	82.3
2.2	Tỷ lệ tổng đàn chăn nuôi gia cầm theo tiêu chuẩn VietGAP /tổng đàn gia cầm	184000	83734	3625.9	5972.3	71.3											184000	83734	3625.9	5972.3	71.3
3	Tỷ lệ cơ sở thực phẩm được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP/ tổng số cơ sở thực phẩm thuộc diện phải cấp theo quy định (cơ sở)																				
3.1	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, thủy sản thuộc lĩnh vực ngành NN&PTNT quản lý được cấp giấy chứng nhận ATTP						423	395	35	393	99,5	79	73	06	70	95,3	502	468	41	463	98.9

3.2	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực ngành công thương quản lý được cấp giấy chứng nhận ATTP						805	726	41	568	78,2	49	46	1	49	106,5	854	772	42	617	79.8
3.3	Tỷ lệ cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc lĩnh vực ngành Y tế quản lý được cấp giấy chứng nhận ATTP						730	660	66	598	90,6	86	80	14	86	107,5	816	740	80	684	92.4
II Chỉ tiêu thực hiện Chương trình phối hợp vận động và giám sát bảo đảm ATTP																					
1	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn xây dựng điểm mô hình vận động và giám sát bảo đảm ATTP	209	209	177	199	952											209	209	177	199	952
2	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư thuộc xã duy trì hoạt động tuyên truyền, vận động và kiểm tra, giám sát ATTP	2 130	2 130	2130	2130	1000											2 130	2 130	2130	2130	1000
3	Tỷ lệ hộ gia đình đăng ký, cam kết sản xuất nông nghiệp, chế biến, kinh doanh thực phẩm an toàn/ tổng số	120157	111477	5110	108083	970											120157	111477	5110	108083	970
4	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn/ tổng số	31243	18794	81	25987	1383											31243	18794	81	25987	1383
5	Tỷ lệ số hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nông sản, thực phẩm đăng ký, cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn/ tổng số	146	146	0	146	1000											146	146	0	146	1000
6	Tỷ lệ xã được công nhận nông thôn mới và phường, thị trấn được	209	137	10	117	85.4											209	137	10	117	85.4

4.2. Kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm về ATTP

a) Thành lập đoàn thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm về ATTP:

TT	Nội dung	Tuyển xã	Tuyển huyện/TP	Tuyển tỉnh	Cộng
1	Số Đoàn thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm liên ngành về ATTP	209	18	2	229
2	Số Đoàn thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm chuyên ngành về ATTP	0	12	10	22
	Cộng	209	30	12	251
Trong đó	Số đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành, chuyên ngành về ATTP có thành phần của MTTQ hoặc đơn vị thành viên tham gia	209	18	7	234
	Số cuộc kiểm tra về ATTP đã gửi kết luận hoặc báo cáo tới MTTQ cùng cấp/ Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra	182	18	7	234

b) Kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm và xử lý vi phạm:

TT	Nội dung	Tuyển xã				Tuyển huyện/TP				Tuyển tỉnh				Cộng			
		Tổng số	Số K.tra	Số đạt	% đạt	Tổng số	Số K.tra	Số đạt	% đạt	Tổng số	Số K.tra	Số đạt	% đạt	Tổng số	Số K.tra	Số đạt	% đạt
I	Kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm																
1	Cơ sở thu gom	406	175	175	100	80	1	1	100.0	6	2	2	100	492	178	178	100.0
2	Cơ sở giết mổ	789	223	195	87.4	70	0	0	0	6	1	1	100.0	865	224	196	87.5
3	Cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm	5965	586	483	82.4	1247	158	138	87.3	75	23	13	56.5	7287	767	634	82.7
4	Cơ sở kinh doanh thực phẩm; siêu thị	7409	585	477	81.5	3292	672	593	88.2	103	16	16	100.0	10804	1273	1086	85.3
5	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống	1263	254	200	78.7	642	126	93	73.8	61	0	0	0.0	1966	380	293	77.1
6	Bếp ăn tập thể	221	30	30	100.0	649	71	66	93.0	150	4	2	50.0	1020	105	98	93.3
7	Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố	731	255	210	82.4	0	0	0	0	0	0	0	0.0	731	255	210	82.4
	Cộng (1 - 7)	16784	2108	1770	84.0	5980	1028	891	86.7	401	46	34	73.9	23165	3182	2695	84.7
II	Tình hình xử lý vi phạm về ATTP																
1	Số cơ sở có vi phạm	338				137				12				487			
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	12				57				0				69			

a	Hình thức phạt chính:				
	Số cơ sở bị cảnh cáo	0	0	0	0
	Số cơ sở bị phạt tiền	12	57	0	69
	Tổng số tiền phạt (Tr.đồng)	14,35	60,9	0	75,25
b	Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả:				
*	Số cơ sở bị đóng cửa	0/0	0/0	0/0	0/0
*	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành SP/ Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành	0/0	0/0	0/0	0/0
*	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm/ T.số loại SP bị tiêu hủy	0/0	0/0	0/0	0/0
*	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn/ Số loại SP có nhãn phải khắc phục	0/0	0/0	0/0	0/0
*	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu quảng cáo/ Số loại tài liệu quảng cáo bị đình chỉ lưu hành	0/0	0/0	0/0	0/0
*	Các xử lý khác (ghi rõ):.....	0	0	0	0
c	Chuyển hồ sơ sang cơ quan khác xử lý	0	0	0	0
d	Số cơ sở có vi phạm nhưng không xử lý (chỉ nhắc nhở)	326	80	12	418

c) Nội dung vi phạm chủ yếu:

T T	Nội dung vi phạm về ATTP	Tuyến xã			Tuyến huyện/TP			Tuyến tỉnh			Cộng		
		Số kiểm tra	Số vi phạm	% vi phạm/ Số K.tra	Số kiểm tra	Số vi phạm	% vi phạm/ Số K.tra	Số kiểm tra	Số vi phạm	% vi phạm/ Số K.tra	Số kiểm tra	Số vi phạm	% vi phạm/ Số K.tra
1	Vi phạm về giấy chứng nhận kinh doanh	0	0	0,0	1028	0	0,0	46	0	0,0	1074	0	0,0
2	Vi phạm về giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP	0	0	0,0	1028	0	0,0	46	0	0,0	1074	0	0,0
3	Vi phạm về công bố tiêu chuẩn sản phẩm	0	0	0,0	1028	0	0,0	46	0	0,0	1074	0	0,0
4	Vi phạm về điều kiện vệ sinh cơ sở	2108	252	11,9	1028	66	6,4	46	12	26,1	3182	330	10,3
5	Vi phạm về điều kiện vệ sinh trang thiết bị dụng cụ	2108	212	10,0	1028	62	6,0	46	9	19,6	3182	283	8,9
6	Vi phạm về điều kiện con người	2108	96	4,5	1028	29	2,8	46	0	0,0	3182	125	3,9
7	Vi phạm về ghi nhãn thực phẩm	2108	0	0,0	1028	0	0,0	46	0	0,0	3182	0	0,0
8	Vi phạm về quảng cáo thực phẩm	2108	0	0,0	1028	0	0,0	46	0	0,0	3182	0	0,0
9	Vi phạm về chất lượng sản phẩm	2108	0	0,0	1028	0	0,0	46	0	0,0	3182	0	0,0

d) Kết quả kiểm nghiệm mẫu thực phẩm

Tên loại xét nghiệm		Tuyến xã			Tuyến huyện/ TP			Tuyến tỉnh			Cộng		
		Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	% đạt	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	% đạt	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	% đạt	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	% đạt
Xét nghiệm tại labo	Hoá lý	0	0	0,0	16	16	100,0	123	123	100,0	139	139	100,0
	Vi sinh vật	0	0	0,0	6	6	100,0	116	106	91,4	122	112	91,8
Xét nghiệm nhanh (Test nhanh)		492	480	97,5	304	299	98,3	20	20	100,0	816	799	97,9
Cộng		492	480	97,5	326	321	98,5	259	249	96,1	1.077	1.050	97,5

5. Tình hình ngộ độc thực phẩm

T T	Phân loại căn nguyên gây ngộ độc thực phẩm	Tuyến xã			Tuyến huyện/ TP						Tuyến tỉnh			Cộng							
		Ca mắc lẻ tẻ			Vụ NDTP			Ca mắc lẻ tẻ			Ca mắc lẻ tẻ			Ca mắc lẻ tẻ			Vụ NDTP				
		Số mắc	Số đi viện	Số chết	Số vụ	Số mắc	Số đi viện	Số chết	Số mắc	Số đi viện	Số chết	Số mắc	Số đi viện	Số chết	Số mắc	Số đi viện	Số chết	Số vụ	Số mắc	Số đi viện	Số chết
1	Vi sinh vật	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Hoá chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thực phẩm biến chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Độc tố tự nhiên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

6. Đầu tư nguồn lực

6.1. Kinh phí

TT	Kinh phí phân bổ cho các hoạt động	Nguồn kinh phí (ĐVT: Triệu đồng)						Cộng
		Tuyển xã	Tuyển huyện	Tuyển tỉnh	Trung ương	Viện trợ	Nguồn khác	
1	Quản lý; đào tạo, tập huấn	12,9	560,8	580,0	882,3	0	0	2.036,0
2	Truyền thông					0	0	
3	Kiểm tra, giám sát					0	0	
4	Xét nghiệm					0	0	
5	Phòng, chống dịch bệnh					0	0	
Cộng		12,9	560,8	580,0	882,3	0	0	2.036,0

6.2. Lực lượng làm công tác ATTP

TT	Lĩnh vực quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm	Tuyển xã (người)		Tuyển huyện/ TP (người)		Tuyển tỉnh (người)		Cộng (người)	
		Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên trách	Kiểm nhiệm	Chuyên trách	Kiểm nhiệm
1	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	0	209	0	17	9	18	9	244
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	0	209	0	17	2	0	2	226
3	Lĩnh vực ngành Y tế	0	209	26	20	5	0	31	229
Cộng		0	627	26	54	16	18	42	699